

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án thụ lý số: 33/2021/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 giữa:
Nguyên đơn: **Chị Lê Thị B**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: **Anh Huỳnh Công N**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh P.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 8 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 8 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Lê Thị B và anh Huỳnh Công N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Chị Lê Thị B và anh Huỳnh Công N đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung là: Huỳnh Thị O, sinh ngày 01/02/1997; Huỳnh Thị L, sinh ngày 02/10/2002; Huỳnh Thị T, sinh ngày 15/02/2004.

Cháu Huỳnh Thị O và cháu Huỳnh Thị L đã trưởng thành, lao động tự túc được nên chị B, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị B và anh Huỳnh Công N thống nhất thỏa thuận: Giao con chung thành niên là Huỳnh Thị T, sinh ngày 15/02/2004 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Thủy khôn lớn trưởng thành lao động tự túc được. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị B tự nguyện không yêu cầu. Anh N được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Về tài sản chung: Chị B và anh N đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng lợn, 01 chuồng Trâu, 01 giếng nước, 01 Sân bê tông, Tường bao phía trước nhà và phía bên phải nhà, 01 Cổng sắt 2 cánh. Toàn bộ tài sản trên làm trên thửa đất số 54⁻², tờ bản đồ số 04, diện tích 701m² (

Trong đó có 100 m² đất ở, 601 m² đất vườn) ở khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh P, đất đã được UBND huyện Tam Nông cấp GCNQSDĐ số AA 086414 ngày 29/7/2004 đứng tên hộ ông Huỳnh Công N. Toàn bộ tài sản trên chỉ B, anh N thống nhất trị giá 340.000.000đ (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Chỉ B và anh N thống nhất thỏa thuận: Giao toàn bộ tài sản trên cho anh N được sở hữu và sử dụng. Anh N có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B số tiền là: 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán vào ngày 09/9/2021.

Khi đến hạn thanh toán, anh N không thực hiện việc thanh toán như thỏa thuận, mà bên chị B có đơn yêu cầu thi hành án thì anh N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

(Chị Lê Thị B và anh Huỳnh Công N đều xác nhận vợ chồng còn có một số tài sản chung như: giường, tủ, án gian, bàn ghế và một số cây cối trồng trên đất như na, mít, ổi, xoài nhưng các bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết).

Về nợ và cho vay nợ; Về công sức đóng góp: Chị Lê Thị B và anh Huỳnh Công N đều xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị B tự nguyện xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) .

Về án phí chia tài sản:

- Chị Lê Thị B tự nguyện chịu 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản. Xác nhận chị B đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002974 ngày 31/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Chị B còn phải nộp thêm 4.100.000đ (Bốn triệu một trăm nghìn đồng).

- Anh Huỳnh Công N tự nguyện chịu 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Tam Nông;
- Các đương sự;
- UBND xã Quang Húc;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Thu Huyền

